

Số: 651 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1/2023.

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/04/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm quý 1/2023;
- BCTC hợp nhất quý 1/2023;
- Công văn số 649/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 25/04/2023 10:56

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 649/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 1 năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.822,71	4.290,58	(1.467,87)	-34,21%	
Giá vốn hàng bán	2.164,34	2.110,70	53,64	2,54%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259,10	1.603,18	(1.344,07)	-83,84%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	227,90	1.515,54	(1.287,63)	-84,96%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.829,78	4.282,95	(1.453,18)	-33,93%	
Giá vốn hàng bán	2.165,97	2.097,54	68,43	3,26%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261,39	1.606,52	(1.345,13)	-83,73%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	229,68	1.517,57	(1.287,89)	-84,87%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ giảm hơn 34% so với cùng kỳ năm 2022 do giá bán phân bón giảm mạnh. Cụ thể giá bán bình quân sản phẩm Ure quý 1 năm 2023 giảm hơn 32% so với cùng kỳ 2022.
- Chi phí giá vốn hàng bán tăng hơn 2,54%, Chi phí bán hàng tăng 55,7% làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất giảm hơn 84% so với cùng kỳ năm 2022.

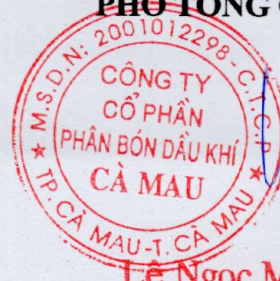
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.382.242.818.473	11.624.186.590.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.386.904.287.816	2.125.625.291.560
1. Tiền	111		2.356.904.287.816	2.125.625.291.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.842.000.000.000	6.812.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.842.000.000.000	6.812.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		814.724.809.820	188.149.708.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.180.081.703	1.404.795.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	673.348.473.158	86.290.003.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	175.729.940.768	141.988.594.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.533.685.809)	(41.533.685.809)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.244.292.839.964	2.282.527.702.409
1. Hàng tồn kho	141		2.319.154.811.092	2.421.842.977.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.861.971.128)	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.320.880.873	215.883.888.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	58.419.394.500	63.632.258.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.002.379.983	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	899.106.390	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.188.802.401.024	2.542.674.129.384
I. Tài sản cố định	220		1.878.178.020.105	2.206.852.578.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.834.915.791.111	2.159.644.948.197
- Nguyên giá	222		15.292.422.778.669	15.270.937.810.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.457.506.987.558)	(13.111.292.862.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	43.262.228.994	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		178.465.717.860	178.465.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.203.488.866)	(131.258.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	23.058.143.817	33.176.188.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.058.143.817	33.176.188.396
III. Tài sản dài hạn khác	260		287.566.237.102	302.645.362.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	286.687.152.318	294.351.326.527
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		879.084.784	8.294.035.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.571.045.219.497	14.166.860.720.016
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.760.418.031.622	3.561.411.903.496
I Nợ ngắn hạn	310		3.045.253.342.146	2.874.435.985.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	824.604.229.584	1.028.475.736.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	164.828.925.520	106.451.076.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	24.273.922.332	71.483.643.553
4. Phải trả người lao động	314		67.179.956.079	136.580.729.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	378.318.210.460	238.922.429.225
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	294.540.270.567	304.137.127.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.834.405.532	2.559.405.532
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	986.687.735.601	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		302.985.686.471	306.564.953.358
II. Nợ dài hạn	330		715.164.689.476	686.975.917.653
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.022.666.000	1.048.481.500
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		714.142.023.476	685.927.436.153
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.810.627.187.875	10.605.448.816.520

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	10.810.627.187.875	10.605.448.816.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.328.556.297.482	2.260.185.002.979
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.154.632.904.321	3.018.455.058.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.018.118.241.868	234.725.961.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		136.514.662.453	2.783.729.096.219
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		29.772.566.072	29.143.335.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			14.571.045.219.497	14.166.860.720.016

Cà Mau, ngày 21 tháng 4 năm 2023


Đàm Thị Thúy An
Người lập


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.829.778.278.975	4.282.954.808.095	2.829.778.278.975	4.282.954.808.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	95.075.769.100	208.155.738.179	95.075.769.100	208.155.738.179
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.734.702.509.875	4.074.799.069.916	2.734.702.509.875	4.074.799.069.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.165.974.125.557	2.097.542.737.831	2.165.974.125.557	2.097.542.737.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		568.728.384.318	1.977.256.332.085	568.728.384.318	1.977.256.332.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	118.649.674.991	69.374.836.522	118.649.674.991	69.374.836.522
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	8.999.705.427	19.757.735.462	8.999.705.427	19.757.735.462
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		68.779.603	4.201.473.256	68.779.603	4.201.473.256
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	276.701.710.029	177.970.358.142	276.701.710.029	177.970.358.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	144.448.184.682	243.212.225.332	144.448.184.682	243.212.225.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		257.228.459.171	1.605.690.849.671	257.228.459.171	1.605.690.849.671
11. Thu nhập khác	31	VI.08	4.178.265.368	2.850.961.639	4.178.265.368	2.850.961.639
12. Chi phí khác	32	VI.09	13.781.098	2.020.342.984	13.781.098	2.020.342.984
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.164.484.270	830.618.655	4.164.484.270	830.618.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		261.392.943.441	1.606.521.468.326	261.392.943.441	1.606.521.468.326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24.296.618.961	76.701.682.036	24.296.618.961	76.701.682.036
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.414.951.027	12.251.726.170	7.414.951.027	12.251.726.170
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		229.681.373.453	1.517.568.060.120	229.681.373.453	1.517.568.060.120

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		228.728.962.676	1.515.547.340.573	228.728.962.676	1.515.547.340.573
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		952.410.777	2.020.719.547	952.410.777	2.020.719.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	393	2.820	393	2.820
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Đàm Thị Thúy An
Người lập



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 21 tháng 4 năm 2023

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		261.392.943.441	1.606.521.468.326
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		348.651.789.596	344.669.298.190
- Các khoản dự phòng	03		242.973.547.600	36.269.681.302
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.427.637.540	(5.118.644.790)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.550.418.639)	(43.698.467.662)
- Chi phí lãi vay	06		68.779.603	4.201.473.256
- Các khoản điều chỉnh khác	07		28.789.173.584	178.130.581.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		775.753.452.725	2.120.975.390.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(464.652.975.057)	(519.404.566.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		102.688.166.158	142.458.384.949
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(83.333.674.675)	368.646.353.002
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.877.037.725	(6.070.135.682)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.518.723)	(4.733.687.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.473.502.339)	(87.763.810.243)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.457.020.933)	(41.425.247.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.326.964.881	1.972.682.680.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(47.066.163.777)	(11.331.894.077)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.180.000.000.000)	(2.280.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.150.000.000.000	1.080.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.775.090.652	28.479.413.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.708.926.875	(1.182.852.480.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		73.400.000	987.490.007.364
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(824.215.500)	(1.159.576.344.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.080.000)	(17.242.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(756.895.500)	(172.103.579.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		261.278.996.256	617.726.620.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.125.625.291.560	427.652.730.904
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.386.904.287.816	1.045.379.351.399

Cà Mau, ngày 21 tháng 4 năm 2023

Đàm Thị Thúy An
Người lập

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2023 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - b. Chi nhánh:
 1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2023, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2023 là năm thứ tám Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý 1/2023, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 1/2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.



V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.100.168.485	940.375.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.354.804.119.331	2.124.684.915.829
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	30.000.000.000	-
	2.386.904.287.816	2.125.625.291.560

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	6.842.000.000.000	6.842.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.842.000.000.000	6.842.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	119.720.000
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	2.200.330.000	448.200.000
CN TCT Điện lực dầu khí VN-Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	3.485.831.581	-
Các khách hàng khác	1.493.920.122	836.875.808
	7.180.081.703	1.404.795.808

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Samsung C&T Singapore PTE LTD	170.710.677.110	-
Nguyễn Thị Ngọc Hà	366.000.000.000	-
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	52.328.805.340
CÔNG TY TNHH NHIỆT VIỆT	-	3.691.308.320
Haldor Topsoe A/S	13.723.800.000	1.913.960.727
Công ty TNHH Top Agent	-	9.527.787.500
Các nhà cung cấp khác	70.585.190.708	18.828.141.674
	673.348.473.158	86.290.003.561

V.05 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	(41.492.968.429)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	113.865.441.096	-	87.765.780.820	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	4.882.279.500	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.368.925.700	-	4.424.293.437	-
Ký cược, ký quỹ	672.810.000	-	672.810.000	-
Phải thu khác	6.594.240.511	-	1.014.907.646	-
	175.729.940.768	(41.492.968.429)	141.988.594.864	(41.492.968.429)

V.06 Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	603.871.095.898	-	713.889.496.661	-
Công cụ, dụng cụ	16.145.778.335	-	28.895.136.583	-
Chi phí SXKD dở dang	122.457.796.598	-	130.760.098.970	-
Thành phẩm	1.541.945.440.382	(65.539.430.428)	1.165.211.990.703	(71.846.124.192)
Hàng hóa	34.734.699.879	(9.322.540.700)	383.086.254.333	(67.469.150.649)
	2.319.154.811.092	(74.861.971.128)	2.421.842.977.250	(139.315.274.841)

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	3.888.021.458.603	11.119.163.528.347	81.920.361.774	122.462.487.785	59.369.973.815	15.270.937.810.324
Mua trong năm	-	1.222.264.658	-	536.132.177	-	1.758.396.835
Đầu tư XD CB hoàn thành	10.233.557.863	8.621.864.037	-	871.149.610	-	19.726.571.510
Tại ngày 31/03/2023	3.898.255.016.466	11.129.007.657.042	81.920.361.774	123.869.769.572	59.369.973.815	15.292.422.778.669
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	3.230.148.538.041	9.729.148.695.725	62.125.625.224	71.042.055.145	18.827.948.012	13.111.292.862.147
Khấu hao trong năm	82.460.550.708	259.271.666.532	1.031.508.106	3.444.523.353	5.876.712	346.214.125.411
Tại ngày 31/03/2023	3.312.609.088.749	9.988.420.362.257	63.157.133.330	74.486.578.498	18.833.824.724	13.457.506.987.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	657.872.920.562	1.390.014.832.622	19.794.736.550	51.420.432.640	40.542.025.803	2.159.644.948.177
Tại ngày 31/03/2023	585.645.927.717	1.140.587.294.785	18.763.228.444	49.383.191.074	40.536.149.091	1.834.915.791.111

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	22.194.885.567	14.609.100.000	141.661.732.293	178.465.717.860
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	22.194.885.567	14.609.100.000	141.661.732.293	178.465.717.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	10.147.186.544	14.213.362.192	106.897.538.652	131.258.087.388
Khấu hao trong năm	317.255.711	43.487.671	3.584.658.096	3.945.401.478
Tại ngày 31/03/2023	10.464.442.255	14.256.849.863	110.482.196.748	135.203.488.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472
Tại ngày 31/03/2023	11.730.443.312	352.250.137	31.179.535.545	43.262.228.994

V.09 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	6.236.686.527	6.236.686.527
Dự án nâng cấp nền Bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải	-	6.149.864.037
Dự án người nhân tạo của PVCFC	1.850.000.000	1.850.000.000
Dự án mở rộng VP làm việc CCR Nhà máy ĐCM	2.782.612.026	116.218.136
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	1.884.639.479	1.606.416.295
Các công trình khác	10.304.205.785	6.983.445.538
	23.058.143.817	33.176.188.396

V.10 Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	58.419.394.500	63.632.258.016
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	23.222.609.366	14.880.489.207
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	9.422.271.917	14.345.352.887
Công cụ, dụng cụ	5.722.723.352	11.252.233.353
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.051.789.865	23.154.182.569
b) Dài hạn	286.687.152.318	294.351.326.527
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.885.741.595	3.142.819.620
Công cụ, dụng cụ	21.388.825.128	29.141.796.646
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.353.113.140	1.007.237.806
	345.106.546.818	357.983.584.543

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	568.870.692.470	568.870.692.470	529.071.661.373	529.071.661.373
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.002.021.338	59.002.021.338	57.831.729.358	57.831.729.358
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	24.569.757.920	24.569.757.920
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	11.710.156.838	11.710.156.838	17.812.157.628	17.812.157.628
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	3.737.426.000	3.737.426.000	16.741.509.400	16.741.509.400
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-	286.786.256	286.786.256
Công ty CP Thương mại Dầu khí	-	-	1.671.159.600	1.671.159.600
Công ty CP QL KT Cảng Quốc Tế Long An	5.430.257.137	5.430.257.137	7.240.242.677	7.240.242.677
Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	-	-	1.342.699.182	1.342.699.182
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	36.176.243.523	36.176.243.523	23.725.630.102	23.725.630.102
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	15.448.110.578	15.448.110.578	20.710.209.811	19.336.209.811
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	2.299.114.983	2.299.114.983	15.704.275.711	15.704.275.711
Công ty TNHH Quang Trần Phát	-	-	6.124.118.400	6.124.118.400
Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	928.631.440	928.631.440	3.987.811.680	3.987.811.680
Công ty TNHH TM Bao bì Đại Phát	-	-	4.166.931.600	4.166.931.600
Các đối tượng khác	121.001.575.277	121.001.575.277	297.489.055.381	291.236.179.981
	824.604.229.584	824.604.229.584	1.028.475.736.079	1.020.848.860.679

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	23.347.324.797	8.172.366.096
CHHUN SOK AN CO., LTD	18.004.895.222	11.913.889.985
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	311.275.451	4.827.102.045
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	289.865.400	13.875.621.000
Yetak Group Co., Ltd	25.974.715.000	4.508.478.974
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	192.462.936	3.732.756.936
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	6.774.898.500	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	24.402.423.379	33.779.999
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	18.911.944.340	21.020.194.840
Liven Nutrients Pte. Ltd.	5.016.933.000	169.720.000
Các đối tượng khác	41.602.187.495	38.197.167.072
	164.828.925.520	106.451.076.947

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế xuất khẩu	-	47.576.882.455	47.829.883.705	253.001.250
Thuế nhập khẩu	-	-	143.902.811	143.902.811
Tiền thuế đất	397.346.605	1.659.392.259	1.659.392.259	397.346.605
	502.202.329	49.236.274.714	49.633.178.775	899.106.390
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.147.662.519	605.468.495	1.260.726.916	492.404.098
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	621.785.094	621.785.094	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.590.689.717	24.296.618.961	62.473.502.339	23.413.806.339
Thuế tài nguyên	229.003.200	664.848.000	664.848.000	229.003.200
Thuế thu nhập cá nhân	8.516.288.117	36.862.795.459	45.240.374.881	138.708.695
Thuế khác	-	717.893.939	717.893.939	-
	71.483.643.553	63.769.409.948	110.979.131.169	24.273.922.332

V.14 Chi phí phải trả	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	378.318.210.460	238.922.429.225
Phải trả tiền khí	16.748.901.848	14.060.289.155
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	69.573.871.201	22.365.071.066
Lãi vay phải trả	-	5.739.120
Chiết khấu thương mại	95.075.769.100	138.853.142.115
Chi phí xúc tiến bán hàng	34.251.849.454	42.676.056.454
Chi phí quảng cáo	90.921.193.837	-
Chi phí ASXH	35.964.583.334	-
Chi phí phải trả khác	35.782.041.686	20.962.131.315
b) Dài hạn	-	-
	378.318.210.460	238.922.429.225

V.15 Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ thưởng an toàn	17.262.088.936	8.203.839.325
Kinh phí công đoàn	866.746.817	921.545.907
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.829.636.604	4.715.671.218
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
Phải trả ngắn hạn khác	10.522.325.755	29.236.598.803
	294.540.270.567	304.137.127.708

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.834.405.532	1.834.405.532	99.215.500	824.215.500	2.559.405.532	2.559.405.532
Vay dài hạn	1.022.666.000	1.022.666.000	73.400.000	99.215.500	1.048.481.500	1.048.481.500
	2.857.071.532	2.857.071.532	172.615.500	923.431.000	3.607.887.032	3.607.887.032

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả	31/03/2023	01/01/2023
Chi phí tiền khí	966.278.644.692	679.260.884.288
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	20.409.090.909	-
	986.687.735.601	679.260.884.288

V.18 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2023	01/01/2023
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	6.326.447.669.948
Lãi trong năm				1.515.547.340.573	2.020.719.547	1.517.568.060.120
Trích quỹ Đầu tư phát triển			454.660.853.402	(454.660.853.402)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(22.658.559.499)	(195.856.751)	(22.854.416.250)
Số dư tại ngày 31/03/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	1.420.519.126.634	2.226.213.325.316	28.413.047.306	8.972.810.919.256
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lãi trong năm				228.728.962.676	952.410.777	229.681.373.453
Trích quỹ Đầu tư phát triển			68.371.294.503	(68.371.294.503)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(20.442.819.839)	(323.180.162)	(20.766.000.001)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2022				(3.737.002.097)		(3.737.002.097)
Số dư tại ngày 31/03/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.328.556.297.482	3.154.632.904.321	29.772.566.072	10.810.627.187.875

	31/03/2023	01/01/2023
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31/03/2023	01/01/2023
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
Tổng tài sản	62.356.564.149	67.976.104.177
Tổng nợ phải trả	(32.583.998.077)	(38.832.768.720)
Tài sản thuần	29.772.566.072	29.143.335.457
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.857.337.030	4.857.337.030
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.411.739.042	782.508.427

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	2.290.336.605.768	3.769.454.475.027
+ <i>Bán trong nước</i>	1.405.879.914.512	1.574.104.913.737
+ <i>Xuất khẩu</i>	884.456.691.256	2.195.349.561.290
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	68.665.660.000	164.958.377.000
+ <i>Bán trong nước</i>	67.097.525.000	164.958.377.000
+ <i>Xuất khẩu</i>	1.568.135.000	-
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	407.054.398.766	134.427.244.947
+ <i>Bán trong nước</i>	286.332.760.862	134.427.244.947
+ <i>Xuất khẩu</i>	120.721.637.904	0
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	59.474.623.244	213.828.981.375
- Doanh thu dịch vụ	4.246.991.197	285.729.746
	2.829.778.278.975	4.282.954.808.095
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	95.075.769.100	208.155.738.179
	95.075.769.100	208.155.738.179
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Giá vốn của ure	1.655.821.864.209	1.756.038.339.872
- Giá vốn của NPK	66.373.909.553	145.943.988.679
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	396.656.417.881	107.099.150.349
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	47.121.933.914	88.461.258.931
	2.165.974.125.557	2.097.542.737.831
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lãi tiền gửi	114.088.511.919	43.704.706.461
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.561.163.072	25.670.130.061
	118.649.674.991	69.374.836.522
VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	68.779.603	4.201.473.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.930.925.824	15.556.262.206
	8.999.705.427	19.757.735.462

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	86.703.087.557	72.364.715.781
Chi phí quảng cáo, truyền thông	116.107.064.167	56.566.789.825
Chi phí nhân viên bán hàng	14.412.699.335	9.501.402.140
Chi phí an sinh xã hội	37.364.583.334	22.000.000.002
Chi phí khấu hao	947.471.828	1.368.500.567
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.166.803.808	16.168.949.827
	276.701.710.029	177.970.358.142

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	35.317.468.735	23.814.109.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.657.196.511	21.809.669.562
Chi phí khấu hao	2.978.292.303	2.855.731.118
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	28.789.173.584	178.130.581.772
Các khoản chi phí quản lý khác	59.706.053.549	16.602.133.050
	144.448.184.682	243.212.225.332

VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.640.920.937.253	1.403.155.662.328
- Chi phí nhân công.	140.928.344.769	110.063.393.571
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	350.159.526.889	344.669.298.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	150.343.534.506	205.145.602.155
- Chi phí khác bằng tiền.	271.439.912.357	237.907.852.947
	2.553.792.255.774	2.300.941.809.191

VI.8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	49.525.360	93.956.000
Các khoản khác.	4.128.740.008	2.757.005.639
	4.178.265.368	2.850.961.639

VI.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí khác	13.781.098	2.020.342.984
	13.781.098	2.020.342.984

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Thuế TNDN từ hoạt động sx đạm	219.670.936	68.434.680.979
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	345.516.501	798.690.850
Thuế TNDN từ hoạt động khác	23.731.431.524	7.468.310.207
	24.296.618.961	76.701.682.036

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	228.728.962.676	1.515.547.340.573
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(20.442.819.839)	(22.658.559.499)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	208.286.142.837	1.492.888.781.074
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393	2.820

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng Tập đoàn (Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo quy định của Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	795.737.288.558	936.934.747.757
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	87.473.152.840	88.324.725.783
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	34.080.458.305	37.467.582.667
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	3.794.229.302	2.887.344.130
	921.085.129.005	1.065.614.400.337

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	568.870.692.470	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.002.021.338	57.831.729.358
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	36.176.243.523	23.725.630.102
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.354.412.761	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	286.786.256
	665.441.279.270	612.180.176.847

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.748.901.848	14.060.289.155
	16.748.901.848	14.060.289.155

3. Ngoài giao dịch với các bên liên quan quy định tại luật DN 2020, Công ty còn phát sinh nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo Chuẩn mực kế toán như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	17.270.413.683	20.102.856.515
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	7.959.537.000	7.801.988.950
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	5.037.117.374	4.360.766.417
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.921.804.600	2.510.718.870
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.871.228.755	1.673.721.165
Công ty Bảo hiểm PVI - TP. Hồ Chí Minh	997.098.374	294.730.800
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	2.901.940.000
	38.057.199.786	39.646.722.717

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	2.299.114.983	15.704.275.711
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	697.148.997	208.874.914
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.727.143.308	1.342.699.182
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.875.990.040	1.440.903.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	774.092.770	669.317.520
CT CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	115.377.822	287.898.837
	8.488.867.920	19.653.969.263

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

		Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	901.322.399	669.659.208
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT, Tổng GĐ	901.322.399	669.659.208
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	748.597.577	521.635.352
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	748.597.577	521.635.352
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	123.000.000	120.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	123.000.000	120.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng giám đốc	748.597.577	521.635.352
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng giám đốc	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	748.597.577	504.360.257
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	711.543.030	462.902.762
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	711.543.030	462.902.762
Đỗ Minh Đương	Kiểm soát viên	593.369.069	345.007.000
Trần Văn Bình	Kiểm soát viên	539.289.457	310.294.782
		10.593.170.000	7.316.233.443

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 21 tháng 4 năm 2023



Đàm Thị Thúy An
 Người lập



Đình Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

